

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **22/2020/HNGĐ-PT**

Ngày: 27 - 5 - 2020

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Phong

Các Thẩm phán: Ông Ngô Thanh Sỹ
Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Bảo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Đào Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại Hội trường – Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2020/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 về: “*Tranh chấp ly hôn, con chung*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 257/2019/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2020, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 74/TB-TA ngày 08 tháng 4 năm 2020; Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số: 86/TB-TA ngày 24 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 27/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Ngô Thị Xuân T**, sinh năm: 1989.

Địa chỉ: Khu phố A, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Ngọc Q**, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Khu phố D, phường E, thành phố C, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh Q có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Ngô Thị Xuân T trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu, đến năm 2013, chị và anh Q tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Nai (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 79/2013 ngày 04 tháng 4 năm 2013). Thời gian đầu, vợ chồng chung sống với nhau khá hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi nhau thường xuyên, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Anh Q thường hay có hành vi bạo lực gia đình nên vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Chị và anh Q có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2017.

Sau khi ly hôn, chị yêu cầu nhận nuôi cháu T, không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện nay, chị đang làm công nhân với mức lương khoảng 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/tháng. Cháu T đang sống chung với anh Q. Cháu T còn rất nhỏ nhưng chị không thể đưa về chăm sóc là do anh Q thường xuyên tụ tập bạn bè về ăn nhậu, sau đó đánh đập chị rất nhiều lần nên chị đã phải bỏ về nhà mẹ ruột để sinh sống. Anh Q đe dọa sẽ giết chị nếu chị đưa con về chăm sóc, do đó chị không thể đem cháu T đi được. Từ khi chị về nhà mẹ ruột ở thì anh Q ngăn cản không cho chị thăm con. Chị Tha thiết muốn nuôi con vì con dưới 36 tháng tuổi rất cần sự chăm sóc của người mẹ.

Về tài sản chung: Chị và anh Q tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh Q không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Ngọc Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, anh thống nhất như chị T đã khai. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường, thỉnh thoảng chị T bỏ nhà đi không biết lý do gì. Chị T đã bỏ nhà đi từ tháng 4 năm 2019 đến nay. Nay, chị T xin ly hôn thì anh không đồng ý. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh thay đổi ý kiến đồng ý đối với yêu cầu ly hôn của chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 người con chung tên là Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2017.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho anh với chị T ly hôn thì anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 257/2019/HNGĐ-ST, ngày 11 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng các điều 9, 11, 12, 89, 92, 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; áp dụng Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn, con chung” của chị Ngô Thị Xuân T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị Xuân T được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc Q.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2017 cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, tạm thời anh Q không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Q không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm non con chung mà không ai được cản trở. Chị T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận; nợ chung: Xác định không có nên không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, bản án con tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 26 tháng 11 năm 2019, bị đơn anh Nguyễn Ngọc Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Thị Xuân T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh Nguyễn Ngọc Q thay đổi kháng cáo đồng ý đối với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Ngô Thị Xuân T, anh Q chỉ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giao con chung cho anh nuôi dưỡng, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về yêu cầu kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Ngọc Q không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của anh Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tố tụng, thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Ngọc Q trong thời hạn nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Q đều thống nhất về việc anh chị Tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2013 và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Nai, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 79/2013 ngày 04 tháng 4 năm 2013. Căn cứ vào các điều 9, 10, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Q là hôn nhân hợp pháp.

Chị T trình bày cho rằng sau một thời gian sống chung với nhau thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi nhau thường xuyên, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Anh Q thường hay có hành vi bạo lực gia đình nên vợ

chồng chị đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Q.

Anh Q trình bày cho rằng vợ chồng anh chị vẫn sống bình thường, không có mâu thuẫn, chị T thỉnh thoảng bỏ nhà đi không rõ lý do. Anh không đồng ý đối với yêu cầu ly hôn của chị T.

Ngoài các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh Q không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho các nội dung đã trình bày. Tuy nhiên, theo nội dung xác minh tại địa phương thể hiện chính quyền địa phương không nắm rõ mâu thuẫn giữa chị T và anh Q, nhưng xác định chị T và anh Q đã sống ly thân từ khoảng cuối năm 2019 cho đến nay. Bên cạnh đó, anh Q cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc anh có thiện chí hàn gắn đoàn tụ với chị T mặc dù thời gian sống ly thân đã lâu, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Q thay đổi kháng cáo đồng ý đối với yêu cầu ly hôn của chị T. Từ những nhận định trên thì yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Ngô Thị Xuân T đã thỏa mãn căn cứ cho ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Ngô Thị Xuân T.

[4] Về con chung: Chị T và anh Q đều thống nhất anh chị có 01 người con chung tên là Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2017. Hiện nay, cháu T đang cùng sinh sống với anh Q.

Chị T và anh Q đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng.

Mặc dù, cháu T đang sống cùng anh Q, tuy nhiên hiện nay cháu T dưới 36 tháng tuổi nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ và xét về điều kiện kinh tế thì chị T có mức thu nhập ổn định, đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu T cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, tạm thời anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Chị T, anh Q thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị T, anh Q thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết

Chị Ngô Thị Xuân T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Ngọc Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

[8] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Ngọc Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 9, 11, 12, 89, 92, 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 56, 81, 82, 83, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Thị Xuân T về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị Xuân T được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc Q.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2017 cho chị Ngô Thị Xuân T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, tạm thời anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Chị T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung, khi cần

thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Chị Ngô Thị Xuân T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000602 ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa được trừ vào số tiền án phí sơ thẩm chị T phải nộp.

Anh Nguyễn Ngọc Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) anh Q đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001223 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa được trừ vào số tiền án phí phúc thẩm anh Q phải nộp.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các điều 7, 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Phong